

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN TÂN PHÚ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 352/HNGĐ-ST
Ngày: 05/5/2021
V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Trúc Lý

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đào Quốc Thắng

2. Bà Nguyễn Thị Bông Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Ngọc Nữ, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Lan, Kiểm sát viên

Trong ngày 05 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 924/2020/HNST ngày 23 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 184/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/4/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Vương Thị Thu N, sinh năm 1985 (Có mặt)

Địa chỉ: 697 , phường B, quận Bình Tân, Tp.HCM.

Bị đơn: Ông Phùng Trí Đ, sinh năm 1981 (Có mặt)

Địa chỉ: 149 L, phường T, quận Tân Phú

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai, các buổi hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà N trình bày:

Bà và ông Đ tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2000, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND phường , quận , TPHCM, theo giấy chứng nhận kết hôn số 85 ngày 11/9/2008. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống với nhau về mọi mặt, cả hai không có tiếng nói chung. Ông Đ sử dụng ma túy nhiều năm nay, đi cai về lại tái sử dụng, đem hết đồ đạc trong nhà đi bán, đi vay tiền

nhều người bà phải trả nợ thay, ông không phụ giúp bà nuôi dạy con chung. Cuộc sống gia đình lâm vào cảnh bất an, luôn túng thiếu, bà đã đem con về nhà mẹ ruột ở nên cả hai đã sống ly thân từ tháng 9 năm 2020. Nay bà xin ly hôn cùng ông Đ để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Phùng Như Q, sinh ngày 22/11/2008 và Phùng Đức L, sinh ngày 30/9/2014. Bà xin được nuôi chung, không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà N khai không có.

Về nợ chung: Bà N khai không có.

Tại đơn bản tự khai, các buổi hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông Đ trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà N về thời gian sống chung và đăng ký kết hôn giữa hai người là đúng.

Về quan hệ hôn nhân: Vợ chồng chung sống hạnh phúc, trước đây ông có sử dụng ma túy nhưng sau đó ông đã cai được, hiện nay cuộc sống của ông đã trở lại bình thường. Ông đi làm lương thấp nên không phụ giúp bà Ngọc nuôi con. Từ tháng 9/2020 vợ đã đem con về ngoại sống, từ đó cả hai sống ly thân đến nay. Nay bà ngọc xin ly hôn thì ông không đồng ý vì ông còn thương vợ con.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Phùng Như Q, sinh ngày 22/11/2008 và Phùng Đức L, sinh ngày 30/9/2014. Ông không đồng ý ly hôn nên không yêu cầu gì về con chung.

Về tài sản chung: Ông Đ khai không có.

Về nợ chung: Ông Đ khai không có.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng quy định tại các Điều 48, Điều 49, Điều 51 Điều 63 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015. Việc Tòa thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền, đúng quan hệ tranh chấp và về thu thập chứng cứ, xác định đúng tư cách đương sự. Yêu cầu chung đối với phiên tòa sơ thẩm Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo quy định tại Điều 222, Điều 228 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình 2014,

Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà N về việc xin ly hôn ông Đ.

Về con chung: Giao hai con chung là Phùng Như Q, sinh ngày 22/11/2008 và Phùng Đức L, sinh ngày 30/9/2014 cho bà N nuôi dưỡng, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho ông Đ do bà N không yêu cầu.

Về tài sản chung: Không xem xét.

Về nợ chung: Không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xét đơn khởi kiện của bà N yêu cầu ly hôn cùng ông Đ, đây là tranh chấp Hôn nhân và gia đình về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Do bị đơn ông Đ có nơi cư trú tại quận Tân Phú nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về nội dung tranh chấp:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn 85 ngày 11/9/2008 của Ủy ban nhân dân phường , quận , TPHCM có đủ cơ sở xác nhận hôn nhân giữa bà Vương Thị Thu N và ông Phùng Trí Đ là hợp pháp phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bà Nguyễn Thị P trình bày: Nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống với nhau về mọi mặt, cả hai không có tiếng nói chung nên cả hai đã sống ly thân từ tháng 9 năm 2010 đến nay.

Ông Phùng Trí Đ trình bày: Vợ chồng chung sống hạnh phúc, trước đây ông có sử dụng ma túy nhưng sau đó ông đã cai được, hiện nay cuộc sống của ông đã trở lại bình thường. Từ tháng 9/2020 vợ đã đem con về ngoại sống, từ đó cả hai sống ly thân đến nay. Nay bà N xin ly hôn thì ông không đồng ý.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bà N và ông Đ đều thừa nhận cả hai có mâu thuẫn, cả hai đã sống ly thân từ tháng 9 năm 2010 đến nay, ông Đ không đồng ý ly hôn nhưng ông không có phương án gì để vợ chồng đoàn tụ xây dựng gia đình hạnh phúc. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông Đ đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên không thể xây dựng gia đình hạnh phúc theo Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “ Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu...có nghĩa vụ sống chung...”. Do vậy, xét yêu cầu ly hôn của bà N là có căn cứ và phù hợp quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

- *Về con chung:* Cả hai có 02 con chung là Phùng Như Q, sinh ngày 22/11/2008 và Phùng Đức L, sinh ngày 30/9/2014. Bà xin được nuôi chung, không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy từ ngày bà N và ông Đức sống ly thân thì bà N là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung, mặc khác các

trẻ có nguyện vọng được sống với mẹ nên cần giao hai trẻ cho bà N nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho ông Đ do bà N không yêu cầu.

- Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét.
- Về nghĩa vụ dân sự: Hội đồng xét xử không xem xét.
- Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) do nguyên đơn bà N phải nộp không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 264, Điều 266; Điều 267; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà N

- Về quan hệ hôn nhân: Bà N được ly hôn với ông Đ. Quan hệ hôn nhân theo Giấy chứng nhận kết hôn số 85 ngày 11/9/2008 của Ủy ban nhân dân phường, quận, TPHCM chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Bà N được nuôi dưỡng 02 con chung tên Phùng Như Q, sinh ngày 22/11/2008 và Phùng Đức L, sinh ngày 30/9/2014. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho ông Đ do bà N không yêu cầu.

Khi có lý do chính đáng mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi. Nếu hai bên không tự thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong trường hợp bà N không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì trên cơ sở lợi ích của con, ông Đ hoặc bà N, hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Ông Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trường hợp ông Đ lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà P có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

- Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét.
- Về nghĩa vụ dân sự: Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) buộc bà N phải nộp, nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0071209 ngày 23/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà N đã nộp đủ án phí.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, Bị đơn được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND quận Tân Phú;
- Chi cục THADS quận Tân Phú;
- UBND phường 9, quận 11, TPHCM
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Trúc Lý